

Số: 206/ĐA-ĐHV

Nghệ An, ngày 11 tháng 3 năm 2019

ĐỀ ÁN
TUYỂN SINH NĂM 2019

- Căn cứ Luật Giáo dục năm 2005, sửa đổi bổ sung năm 2009;
- Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18/6/2012;
- Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg, ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Điều lệ trường đại học;
- Căn cứ Quyết định số 221/2005/QĐ-TTg ngày 9/9/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng Chương trình Quốc gia phát triển nhân lực đến năm 2020; Quyết định số 711/QĐ-TTg ngày 13/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt "Chiến lược phát triển giáo dục 2011 - 2020".
- Căn cứ Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Ban chấp hành Trung ương Đảng (Khóa XI) về *"Đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế"*.
- Căn cứ Công văn số 706/2019/BGDĐT-GDDH ngày 28/02/2019 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc báo cáo kết quả thực hiện chỉ tiêu tuyển sinh năm 2018 và xác định chỉ tiêu tuyển sinh năm 2019.
- Căn cứ Công văn số 796/2019/BGDĐT-GDDH ngày 06/3/2019 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Hướng dẫn công tác tuyển sinh đại học hệ chính quy; tuyển sinh cao đẳng; tuyển sinh trung cấp nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy năm 2019.
- Căn cứ Thông tư 02/2019/TT-BGDĐT ngày 28/02/2019 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy; tuyển sinh cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy ban hành kèm theo Thông tư số 05/2017/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 01 năm 2017; đã được sửa đổi bổ sung tại Thông tư số 07/2018/TT-BGDĐT ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Trường Đại học Vinh xây dựng Đề án tuyển sinh đại học hệ chính quy với các nội dung sau:

1. THÔNG TIN CHUNG

1.1. Giới thiệu

Tên trường: **Trường Đại học Vinh** Tên tiếng Anh: **Vinh University**
Trụ sở chính: Số 182, đường Lê Duẩn, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An
Điện thoại: (0238) 3855452 Fax: (0238) 3855269
Website: www.vinhuni.edu.vn Email: vinhuni@vinhuni.edu.vn
Năm bắt đầu đào tạo khóa 1: 1959

Sứ mệnh:

Trường Đại học Vinh là cơ sở giáo dục đại học đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao; là trung tâm đào tạo, bồi dưỡng giáo viên, nghiên cứu khoa học giáo dục, khoa học cơ bản, ứng dụng và chuyển giao công nghệ hàng đầu của khu vực Bắc Trung Bộ và cả nước, luôn hướng tới sự thành đạt của người học.

Tâm nhìn:

Trường Đại học Vinh là trường đại học trọng điểm quốc gia, thành viên của Mạng lưới các trường đại học ASEAN.

1.2. Quy mô đào tạo

Khối ngành/ Nhóm ngành*	Quy mô hiện tại							
	NCS	Học viên CH	ĐH		CĐSP		TCSP	
			GD chính quy	GD TX	GD chính quy	GD TX	GD chính quy	GD TX
Khối ngành I*	57	447	3239	2683				
Khối ngành II								
Khối ngành III	3	563	5093	2472				
Khối ngành IV	17	65	22					
Khối ngành V	8	164	3365	66				
Khối ngành VI			55					
Khối ngành VII	48	290	2102	73				
Tổng (ghi rõ cả số NCS, học viên cao học, SV ĐH, CĐ, TC)	133	1529	14441	5294				

Nhóm ngành*: Nhóm ngành đào tạo giáo viên

1.3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất**1.3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất**

TT	Năm tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh	
		Xét tuyển	Kết hợp thi tuyển và xét tuyển
1	Năm tuyển sinh 2017	x	x
2	Năm tuyển sinh 2018	x	x

1.3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

Khối ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Mã	Năm tuyển sinh - 2 (2017)			Năm tuyển sinh - 1 (2018)		
		Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
Khối ngành I							
1. Sư phạm Hóa học	7140212	50	20		20	18	
Toán, Vật lý, Hóa học	A00	50	20	15,5	20	18	17,0
2. Sư phạm Lịch sử	7140218	50	9		20	2	
Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	C00	50	9	15,5	20	2	17,0
3. Giáo dục QP-AN	7140208	30	17		40	37	
Toán, Vật lý, Hóa học	A00	30	17	15,5	40	37	17,0
4. Sư phạm Địa lý	7140219	50	25		20	6	
Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	C00	50	25	15,5	20	6	17,0
5. Sư phạm Sinh học	7140213	50	6		20	0	
Toán, Vật lý, Hóa học	A00	50	6	15,5	20	0	20,0
6. Sư phạm Tiếng Anh	7140231	70	126		80	56	
Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01	70	126	24,0	82	56	24,5
7. Sư phạm Ngữ văn	7140217	50	53		50	43	
Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	C00	50	53	15,5	50	43	17,0
8. Sư phạm Tin học	7140210	30	2		20	0	
Toán, Vật lý, Hóa học	A00	30	2	15,5	20	0	20,0

Khối ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Mã	Năm tuyển sinh - 2 (2017)			Năm tuyển sinh - 1 (2018)		
		Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
9. Sư phạm Toán học	7140209	60	93		80	24	
Toán, Vật lý, Hóa học	A00	60	93	15,5	80	24	19,0
10. Giáo dục Tiểu học	7140202	70	128		100	187	
Toán, Vật lý, Hóa học	A00	70	128	22,0	100	187	18,0
11. Sư phạm Vật lý	7140211	50	8		20	0	
Toán, Vật lý, Hóa học	A00	50	8	15,5	20	0	20,0
12. Quản lý giáo dục	7140114	60	38		70	23	
Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	C00	60	38	15,5	70	23	14,0
13. Giáo dục Chính trị	7140205	40	5		20	0	
Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	C00	40	5	15,5	20	0	20,0
14. Giáo dục Thể chất	7140206	30	13		20	9	
Toán, Sinh học, Năng khiếu TDTT	T00	30	13	20,0	20	9	26,5
15. Giáo dục Mầm non	7140201	120	164		150	206	
Ngữ văn, Toán, Năng khiếu mầm non	M00	120	164	27,0	150	206	25,0
Khối ngành III							
1. Kế toán	7340301	170	531		200	591	
Toán, Vật lý, Hóa học	A00	170	531	15,5	200	591	14,0
2. Luật kinh tế	7380107	300	193		300	110	
Toán, Vật lý, Hóa học	A00	300	193	15,5	300	110	14,0
3. Quản trị kinh doanh	7340101	200	134		180	164	
Toán, Vật lý, Hóa học	A00	200	134	15,5	180	164	14,0
4. Tài chính - Ngân hàng	7340201	280	53		150	80	
Toán, Vật lý, Hóa học	A00	280	53	15,5	150	80	14,0
5. Luật	7380101	300	327		300	130	
Toán, Vật lý, Hóa học	A00	300	327	15,5	300	130	14,0
Khối ngành IV							
1. Khoa học môi trường	7440301	100	4		70	0	
Toán, Vật lý, Hóa học	A00	100	4	15,5	70	0	13,5
Khối ngành V							
1. Kỹ thuật điện tử, viễn thông	7520207	110	11		110	6	
Toán, Vật lý, Hóa học	A00	110	11	15,5	110	6	14,0
2. Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	110	76		110	55	
Toán, Vật lý, Hóa học	A00	110	76	15,5	110	55	14,0
3. Kinh tế nông nghiệp	7620115	50	5		70	1	
Toán, Vật lý, Hóa học	A00	50	5	15,5	70	1	14,0
4. Kỹ thuật xây dựng	7580208	230	92		230	67	
Toán, Vật lý, Hóa học	A00	230	92	15,5	230	67	14,0
5. Khuyến nông	7620102	50	4		55	7	
Toán, Vật lý, Hóa học	A00	50	4	15,5	55	7	13,5
6. Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	200	16		180	11	
Toán, Vật lý, Hóa học	A00	200	16	15,5	180	11	14,0

Khối ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Mã	Năm tuyển sinh - 2 (2017)			Năm tuyển sinh - 1 (2018)		
		Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
7. Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7520216	110	56		110	54	
Toán, Vật lý, Hóa học	A00	110	56	15,5	110	54	14,0
8. Chăn nuôi	7620105	90	9		70	11	
Toán, Vật lý, Hóa học	A00	90	9		70	11	13,5
9. Nông học	7620109	50	9		55	24	
Toán, Vật lý, Hóa học	A00	50	9	15,5	55	24	13,5
10. Công nghệ thông tin	7480201	250	227		250	226	
Toán, Vật lý, Hóa học	A00	250	227	15,5	250	226	14,0
11. Công nghệ thực phẩm	7540101	180	47		130	36	
Toán, Vật lý, Hóa học	A00	180	47	15,5	130	36	14,0
12. Công nghệ kỹ thuật hóa học	7510401	100	3		50	1	
Toán, Vật lý, Hóa học	A00	100	3	15,5	50	1	14,0
13. Kỹ thuật công trình thủy	7580202	120	2		110	0	
Toán, Vật lý, Hóa học	A00	120	2	15,5	110	0	18,0
14. Nuôi trồng thủy sản	7620301	100	16		100	17	
Toán, Vật lý, Hóa học	A00	100	16	15,5	100	17	13,5
15. Công nghệ sinh học	7420201	50	6		130	2	
Toán, Vật lý, Hóa học	A00	50	6	15,5	130	2	14,0
16. Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205				130	44	
Toán, Vật lý, Hóa học	A00				130	44	14,0
17. Kinh tế xây dựng	7580301	110	11		130	10	
Toán, Vật lý, Hóa học	A00	110	11	15,5	130	10	14,0
Khối ngành VI							
1. Điều dưỡng	7720301				120	57	
Toán, Hóa học, Sinh học	B00				120	57	14,0
Khối ngành VII							
1. Kinh tế	7310101	70	61		80	50	
Toán, Vật lý, Hóa học	A00	70	61	15,5	80	50	14,0
2. Công tác xã hội	7760101	150	32		110	17	
Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	C00	150	32	15,5	110	17	14,0
3. Việt Nam học	7220113	170	92		170	90	
Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	C00	170	92	15,5	170	90	14,0
4. Báo chí	7320101	100	41		100	20	
Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	C00	100	41	15,5	100	20	14,0
5. Quản lý TN&MT	7850101	100	7		70	13	
Toán, Vật lý, Hóa học	A00	100	7	15,5	70	13	13,5
6. Ngôn ngữ Anh	7220201	150	248		220	264	
Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01	150	248	20,0	220	264	18,0
7. Quản lý văn hóa	7220342	70	8		70	0	
Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	C00	70	8	15,5	70	0	14,0
8. Quản lý đất đai	7850103	50	2		70	6	
Toán, Vật lý, Hóa học	A00	50	2	15,5	70	6	13,5
9. Chính trị học	7310201	150	12		40	3	
Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	C00	150	12	15,5	40	3	18,0
Tổng		5000	3037		5250	2972	

2. THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2019

2.1. Đối tượng tuyển sinh: Thí sinh đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.

2.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước và quốc tế.

2.3. Phương thức tuyển sinh

2.3.1. Tuyển sinh các ngành sư phạm

a) Xét tuyển dựa vào kết quả bài thi/môn thi của Kỳ thi THPT Quốc gia năm 2019.

b) Xét tuyển dựa vào kết quả bài thi/môn thi của Kỳ thi THPT Quốc gia năm 2019 kết hợp với thi tuyển năng khiếu cho 2 ngành: Giáo dục Mầm non và Giáo dục Thể chất.

c) Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở cấp THPT kết hợp với thi tuyển năng khiếu cho ngành Giáo dục Thể chất.

d) Tuyển thẳng: Tuyển thẳng học sinh đạt các giải tại mục 2.8

2.3.2. Tuyển sinh các ngành ngoài sư phạm

a) Xét tuyển dựa vào kết quả bài thi/môn thi của Kỳ thi THPT Quốc gia năm 2019.

b) Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở cấp THPT.

c) Tuyển thẳng:

- Tuyển thẳng học sinh đạt các giải tại mục 2.8.

- Tuyển thẳng học sinh có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế với mức điểm IELTS 5.0, TOEFL iBT 50, TOEIC 500, Cambridge PET với tiêu chí phụ:

+ Khối ngành khoa học tự nhiên điểm tổng kết lớp 12 môn toán đạt từ 7.0 điểm trở lên.

+ Khối ngành khoa học xã hội điểm tổng kết lớp 12 môn ngữ văn đạt từ 7.0 điểm trở lên.

Ghi chú: Các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế có giá trị 24 tháng kể từ ngày cấp đến ngày xét tuyển.

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh năm 2019: 4.500 chỉ tiêu.

Năm 2019, Trường Đại học Vinh tuyển sinh theo khối ngành; Chỉ tiêu của từng ngành ở mục 2.4.1.

2.4.1. Chỉ tiêu tuyển sinh của từng ngành

TT	Tên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
			Xét KQ thi THPT QG	Phương thức khác	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính
1.	Kế toán	7340301	220	50	A00		A01		D01		D07	
2.	Tài chính ngân hàng (chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp; chuyên ngành Ngân hàng thương mại)	7340201	110	40	A00		A01		D01		D07	
3.	Quản trị kinh doanh	7340101	80	30	A00		A01		D01		D07	
4.	Quản trị kinh doanh (chuyên ngành Thương mại điện tử)	7340101	50	20	A00		A01		D01		D07	
5.	Kinh tế (chuyên ngành Kinh tế đầu tư và chuyên ngành Quản lý kinh tế)	7310101	70	30	A00		A01		D01		B00	
6.	Kinh tế nông nghiệp	7620115	40	10	A00		A01		D01		B00	
7.	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	80	30	A00		B00		D01		A01	
8.	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	50	10	A00		B00		D01		A01	
9.	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7520216	80	30	A00		B00		D01		A01	

10.	Kỹ thuật xây dựng (chuyên ngành: Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp, Quản lý dự án xây dựng)	7580201	160	40	A00		B00		D01		A01	
11.	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (chuyên ngành: Đường ô tô; Cầu, Đường bộ)	7580205	70	30	A00		B00		D01		A01	
12.	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	7580202	40	10	A00		B00		D01		A01	
13.	Công nghệ thực phẩm	7540101	80	20	A00		B00		A01		D07	
14.	Công nghệ kỹ thuật hóa học (chuyên ngành Hóa dược - Mỹ phẩm)	7510401	40	10	A00		B00		A01		D07	
15.	Công nghệ thông tin	7480201	200	60	A00		B00		D01		A01	
16.	Công nghệ kỹ thuật nhiệt (chuyên ngành nhiệt điện lạnh)	7510206	100	30	A00		B00		D01		A01	
17.	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	110	40	A00		B00		D01		A01	
18.	Kinh tế xây dựng	7580301	40	10	A00		B00		D01		A01	
19.	Nông học	7620109	25	10	A00		B00		D01		B08	
20.	Nông học (chuyên ngành Nông nghiệp chất lượng cao)	7620109	25	10	A00		B00		D01		B08	
21.	Nuôi trồng thủy sản	7620301	45	15	A00		B00		D01		B08	
22.	Khoa học môi trường	7440301	40	10	A00		B00		D01		D07	
23.	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	45	15	A00		B00		D01		B08	
24.	Quản lý đất đai	7850103	40	10	A00		B00		D01		B08	
25.	Khuyến nông	7620102	40	10	A00		B00		D01		B08	
26.	Chăn nuôi	7620105	40	10	A00		B00		D01		B08	
27.	Công nghệ sinh học	7420201	40	10	A00		B00		D01			
28.	Chính trị học	7310201	25	5	C00		D01		C19		A01	
29.	Chính trị học (chuyên ngành Chính sách công)	7310201	25	5	C00		D01		C19		A01	
30.	Quản lý văn hóa	7229042	30	10	C00		D01		A00		A01	
31.	Việt Nam học (chuyên ngành Du lịch)	7310630	150	50	C00		D01		A00		A01	
32.	Quản lý giáo dục	7140114	40	10	C00		D01		A00		A01	
33.	Công tác xã hội	7760101	40	10	C00		D01		A00		A01	
34.	Báo chí	7320101	50	20	C00		D01		A00		A01	
35.	Luật	7380101	150	50	C00		D01		A00		A01	
36.	Luật kinh tế	7380107	150	50	C00		D01		A00		A01	
37.	Quản lý nhà nước	7310205	30	10	C00		D01		A00		A01	
38.	Sư phạm Toán học	7140209	60		A00		A01		B00		D01	
39.	Sư phạm Tin học	7140210	30		A00		A01		B00		D01	
40.	Sư phạm Vật lý	7140211	30		A00		A01		B00			
41.	Sư phạm Hóa học	7140212	30		A00		A01		B00		D07	
42.	Sư phạm Sinh học	7140213	30		A00		A01		B00		D08	
43.	Sư phạm Ngữ văn	7140217	50		C00		D01		C19		C20	
44.	Sư phạm Lịch sử	7140218	20		C00		C03		C19		D01	
45.	Sư phạm Địa lý	7140219	20		C00		C04		C20		D01	
46.	Giáo dục chính trị	7140205	30		C00		D01		C19		C20	
47.	Giáo dục Tiểu học	7140202	100		C00		D01		A00		C20	
48.	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	7140208	30		C00		D01		A00		C19	
49.	Giáo dục Mầm non	7140201	120		M00		M01		M10			
50.	Giáo dục Thể chất	7140206	30		T00		T01		T02		T05	
51.	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	70		D01		D14		D15			
52.	Ngôn ngữ Anh	7220201	190	60	D01		D14		D15			
53.	Điều dưỡng	7720301	100	30	B00		A00		D07		D13	
	Tổng		4.500									

(Trong đó tổng chỉ tiêu các ngành đào tạo giáo viên là 650 chỉ tiêu)

2.4.2. Các ngành đào tạo đại học chất lượng cao

Năm 2019, Nhà trường tuyển sinh 3 ngành đào tạo chất lượng cao gồm:

- **Quản trị kinh doanh**; Mã ngành: 7340101; Chỉ tiêu: 35.

Các mã tổ hợp môn xét tuyển: A00; A01; D01.

- **Công nghệ thông tin**; Mã ngành: 7480201; Chỉ tiêu: 35.

Các mã tổ hợp môn xét tuyển: A00; B00; D01; A01.

- **Sư phạm Toán học**; Mã ngành: 7140209; Chỉ tiêu: 35.

Các mã tổ hợp môn xét tuyển: A00; A01; B00; D01.

+ Học phí thu theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, đồng thời Nhà trường áp dụng mức học phí và lộ trình tăng học phí cho từng năm theo quy định của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ. Riêng ngành sư phạm Toán học hệ chất lượng cao, Nhà trường không thu học phí.

+ Sau khi thí sinh trúng tuyển và nhập học Nhà trường tổ chức xét tuyển vào lớp chất lượng cao dựa vào nguyện vọng, năng lực của thí sinh.

2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận đăng ký xét tuyển

- Hội đồng tuyển sinh (HĐTS) Trường Đại học Vinh tự xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, công bố trên trang thông tin điện tử của Trường Đại học Vinh và của Bộ Giáo dục và Đào tạo trước khi thí sinh điều chỉnh nguyện vọng.

- Đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên: căn cứ kết quả của Kỳ thi THPT Quốc gia 2019, Hội đồng tuyển sinh Trường Đại học Vinh xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh đăng ký xét tuyển (ĐKXT) vào các ngành của trường: mã số trường, mã số ngành, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ trong xét tuyển...

- Mã trường: TDV

- Mã số ngành, tổ hợp xét tuyển: như mục 2.4.1

- Xét tuyển dựa vào kết quả bài thi/môn thi của kỳ thi THPT năm 2019, không ít hơn 70% chỉ tiêu đăng ký tuyển sinh.

- Xét tuyển học bạ THPT (không xét tuyển đối với các ngành sư phạm trừ ngành Giáo dục Thể chất), không quá 30% chỉ tiêu đăng ký tuyển sinh, với các tiêu chí sau:

+ Ngành Giáo dục Thể chất: Kết quả thi năng khiếu và 2 môn tổ hợp xét tuyển tại mục 2.4.1 đạt điểm trung bình cộng xét tuyển kết quả học tập THPT (2 môn tổ hợp xét tuyển lớp 10, 11, 12) tối thiểu là 6,5 trở lên và kết quả học lực lớp 12 đạt loại khá trở lên.

+ Ngành Điều dưỡng: Điểm trung bình cộng xét tuyển kết quả học tập THPT (3 môn tổ hợp xét tuyển lớp 10, 11, 12 tại mục 2.4.1) tối thiểu là 6,5 trở lên và kết quả học lực lớp 12 đạt loại khá trở lên.

+ Các ngành còn lại: Tổng điểm các môn theo tổ hợp các môn đăng ký xét tuyển của năm lớp 12 lấy trung bình từ 6.00 điểm trở lên.

+ Nhóm ngành đào tạo giáo viên: Ngoài kết quả Kỳ thi THPT Quốc gia, thí sinh phải có hạnh kiểm của 3 năm học (lớp 10, 11, 12) THPT đạt từ loại Khá trở lên.

2.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận ĐKXT/thí tuyển; các điều kiện xét tuyển/thí tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối từng ngành đào tạo

2.7.1. Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT đợt 1 theo Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và thông báo tuyển sinh của Trường Đại học Vinh.

2.7.2. Nguyên tắc xét tuyển

- Dựa vào kết quả của Kỳ thi THPT Quốc gia thí sinh đăng ký xét tuyển theo tổ hợp các môn thi, bài thi của từng ngành.

- Lấy điểm từ cao xuống đến hết chỉ tiêu của ngành và không có môn thi nào trong tổ hợp môn xét tuyển có kết quả từ 1,0 điểm trở xuống.

2.7.3. Xét tuyển kết hợp thi tuyển năng khiếu, gồm 2 ngành:

Giáo dục Mầm non - Mã ngành: 7140201

Giáo dục Thể chất - Mã ngành: 7140206

- Đối với ngành Giáo dục Mầm non:

+ Lấy kết quả thi THPT Quốc gia của tổ hợp xét tuyển tại mục 2.4.1.

+ Thi tuyển môn năng khiếu theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và quy trình, tiêu chí tuyển sinh năng khiếu ngành Giáo dục Mầm non của Trường Đại học Vinh.

+ Điểm môn năng khiếu nhân hệ số 2 (gồm các nội dung: Hát; Đọc - kể diễn cảm).

- Đối với ngành Giáo dục Thể chất:

+ Lấy kết quả thi THPT Quốc gia và môn thi năng khiếu theo tổ hợp xét tuyển tại mục 2.4.1.

+ Lấy kết quả học tập bậc THPT và môn thi năng khiếu theo tổ hợp xét tuyển tại mục 2.4.1.

+ Thi tuyển môn năng khiếu theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và quy trình, tiêu chí tuyển sinh năng khiếu Giáo dục Thể chất của Trường Đại học Vinh, hoặc sử dụng kết quả thi năng khiếu cùng nội dung của các trường đại học trên toàn quốc cấp để xét tuyển.

+ Điểm môn thi năng khiếu nhân hệ số 2 (gồm các nội dung: Bật xa tại chỗ, chạy luân cọc 30m (chạy zigzag) và chạy 100m).

- Thời gian và địa điểm nộp hồ sơ thi năng khiếu:

+ Thí sinh lấy mẫu Hồ sơ thi năng khiếu tại website: <http://www.vinhuni.edu.vn>

+ Thí sinh nộp hồ sơ qua đường bưu điện hoặc nộp trực tiếp tại trường

+ Thời gian nộp Hồ sơ thi năng khiếu từ ngày 02/5/2019 đến 02/6/2019

+ Địa điểm: Phòng Đào tạo, Tầng 1, Nhà Điều hành, Trường Đại học Vinh

Địa chỉ: Số 182, đường Lê Duẩn, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

Điện thoại: 0238.8988989

- Thời gian thi năng khiếu: Dự kiến tổ chức thi vào ngày 01 và 02/7/2019.

2.7.4. Xét tuyển đợt 1

- Xét tuyển bằng kết quả thi THPT quốc gia

Thí sinh đăng ký xét tuyển trên hệ thống quản lý thi THPT quốc gia của Bộ Giáo dục và Đào tạo theo lịch chung.

- Xét tuyển bằng kết quả học tập, rèn luyện bậc THPT (xét học bạ)

Thí sinh đăng ký xét tuyển qua đường bưu điện, trực tuyến tại website của trường hoặc nộp trực tiếp tại Phòng Đào tạo, hồ sơ gồm:

+ Phiếu đăng ký xét tuyển.

+ Bảng tốt nghiệp THPT hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời (bản sao có công chứng).

+ Học bạ (bản sao có công chứng).

+ Thời gian nhận hồ sơ đợt 1 từ ngày 01/7/2019 đến 17h00', ngày 30/7/2019 (trừ thứ 7, chủ nhật và ngày lễ).

- Lệ phí xét tuyển: Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Đối với thí sinh đã dự thi môn Năng khiếu vào ngành Giáo dục Mầm non, nộp giấy chứng nhận kết quả thi các môn thi/bài thi của Kỳ thi THPT Quốc gia theo tổ hợp môn thi, bài thi về Trường để xét tuyển. Đối với thí sinh đã dự thi môn Năng khiếu vào ngành Giáo dục Thể chất, nộp giấy chứng nhận kết quả thi các môn thi/bài thi của

Kỳ thi THPT Quốc gia, hoặc kết quả học bạ lớp 12 theo tổ hợp môn thi/bài thi về Trường để xét tuyển.

Nguyên tắc xét tuyển: Trên cơ sở đăng ký xét tuyển của thí sinh và điểm chuẩn xét tuyển đối với các tổ hợp môn thi, bài thi của khối ngành, Hội đồng tuyển sinh Nhà trường xét tuyển thứ tự theo tổng điểm (*kể cả điểm khu vực và điểm ưu tiên nếu có*) từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu. Mức chênh lệch điểm trúng tuyển giữa hai nhóm đối tượng và giữa hai khu vực theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Thí sinh xác nhận nhập học vào trường đã trúng tuyển trong thời hạn quy định bằng cách: Gửi bản chính Giấy chứng nhận kết quả thi đến trường bằng thư chuyển phát nhanh hoặc nộp trực tiếp tại trường

Địa điểm nhận Giấy chứng nhận kết quả thi:

Phòng Đào tạo, tầng 1, Nhà Điều hành, Trường Đại học Vinh

Địa chỉ: Số 182, đường Lê Duẩn, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

Điện thoại: 0238.8988989

2.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển

- *Tuyển thẳng theo Quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo:*

+ Đối tượng, hồ sơ, thời gian đăng ký, lệ phí tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển và xét tuyển: Thực hiện theo các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển và xét tuyển vào đại học, cao đẳng năm 2019.

+ Danh mục ngành đăng ký tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển:

Trường Đại học Vinh quy định danh mục ngành đăng ký tuyển thẳng đối với thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong Kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia THPT bao gồm:

TT	Tên môn thi	Tên ngành đào tạo	Mã ngành
1	Toán	Sư phạm Toán học (*)	7140209
2	Vật lý	Sư phạm Vật lý (*)	7140211
3	Hóa học	Sư phạm Hóa học (*)	7140212
		Công nghệ kỹ thuật Hóa học (*)	7510401
		Công nghệ thực phẩm	7540101
		Khoa học môi trường	7440301
4	Sinh học	Sư phạm Sinh học (*)	7140213
		Công nghệ sinh học (*)	7420201
		Điều dưỡng	7720301
		Khoa học môi trường	7440301
		Chăn nuôi	7620105
		Nuôi trồng thủy sản	7620301
5	Ngữ văn	Sư phạm Ngữ văn (*)	7140217
		Việt Nam học	7310630
		Báo chí (*)	7320101
6	Lịch sử	Sư phạm Lịch sử (*)	7140218
7	Địa lý	Sư phạm Địa lý (*)	7140219
8	Tin học	Sư phạm Tin học (*)	7140210
		Công nghệ thông tin (*)	7480201
9	Tiếng Anh	Sư phạm Tiếng Anh (*)	7140231
		Ngôn ngữ Anh (*)	7220201

Ghi chú: Những ngành có đánh dấu (*) là ngành đúng; các ngành còn lại là ngành gần.

- Đối với thí sinh đoạt giải trong Cuộc thi khoa học kỹ thuật do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức, Trường Đại học Vinh căn cứ vào kết quả dự án đề tài nghiên cứu

khoa học kỹ thuật, ngành thí sinh đăng ký xét tuyển thẳng. Hội đồng tuyển sinh xem xét và quyết định.

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT là thành viên đội tuyển quốc gia, được Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch xác nhận đã hoàn thành nhiệm vụ tham gia thi đấu trong các giải quốc tế chính thức, bao gồm: Giải vô địch thế giới, Cup thế giới, Thể vận hội Olympic, Đại hội Thể thao châu Á (ASIAD), Giải vô địch châu Á, Cup châu Á, Giải vô địch Đông Nam Á, Đại hội Thể thao Đông Nam Á (SEA Games), Cup Đông Nam Á được xét tuyển thẳng vào các trường ĐH, CĐSP thể dục, thể thao (TDTT) hoặc các ngành TDTT của các trường theo quy định điểm trung bình cộng xét tuyển sử dụng điểm thi THPT quốc gia của trường tối thiểu bằng điểm trung bình cộng theo ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào tối thiểu là 5,0 trở lên.

+ Xét tuyển đối với thí sinh khuyết tật: Trường Đại học Vinh thực hiện theo điểm g, khoản 2, Điều 7 của Quy chế tuyển sinh năm 2018. Thí sinh phải có đầy đủ hồ sơ học tập, hồ sơ sức khỏe có xác nhận của cơ sở y tế có thẩm quyền. Sau khi Hội đồng tuyển sinh kiểm tra tình trạng sức khỏe yêu cầu của ngành học mà thí sinh đăng ký, Hiệu trưởng xem xét và quyết định.

+ Xét tuyển đối với thí sinh là người nước ngoài: Trường Đại học Vinh thực hiện theo điểm h, khoản 2, Điều 7 của Quy chế tuyển sinh năm 2018. Căn cứ kết quả học tập Trung học phổ thông của thí sinh, kết quả kiểm tra kiến thức và tiếng Việt, Hiệu trưởng Nhà trường xem xét, quyết định cho vào học.

2.9. Lệ phí xét tuyển/thí tuyển:

Theo Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Nộp trực tiếp tại Phòng Đào tạo hoặc chuyển khoản:

- Tên tài khoản: Trường Đại học Vinh

- Số tài khoản: 3713.0.1055499, tại Kho bạc Nhà nước Nghệ An.

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

Thực hiện theo định mức và lộ trình quy định tại Nghị định 86/NĐ-CP ngày 02/10/2015 về việc quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021.

Học phí trung bình áp dụng cho năm học 2019 - 2020: 11.900.000 đồng/sinh viên.

2.11. Các nội dung khác

2.11.1. Học bổng

a) Học bổng khuyến khích học tập

Mức học bổng thấp nhất bằng mức trần học phí của khối ngành đó, mức học bổng khuyến khích học tập loại Giỏi tăng thêm 10% so với mức học bổng loại Khá, mức học bổng loại Xuất sắc tăng thêm 15% so với mức học bổng loại Giỏi (lấy tròn số).

b) Học bổng tuyển sinh:

- Căn cứ vào kết quả thi THPT quốc gia, cụ thể: Đạt 21 điểm trở lên theo tổ hợp xét tuyển (không tính điểm ưu tiên, điểm thưởng, không có môn nào dưới 5 điểm); hạnh kiểm lớp 12 đạt loại Tốt.

- Thí sinh được tuyển thẳng

+ Sinh viên đạt giải Quốc gia từ giải 3 trở lên.

+ Sinh viên đạt huy chương đồng trở lên đối với các môn của ngành Giáo dục Thể chất.

+ Học sinh Trường THPT Chuyên.

c) Học bổng dành cho sinh viên các huyện nghèo thuộc miền Tây Nghệ An đăng ký học các ngành Nông nghiệp

+ Chỉ tiêu: mỗi huyện được 5 chỉ tiêu.

+ Mức học bổng bằng mức trần học phí.

d) Học bổng tài trợ, trợ cấp đột xuất, nhiều đợt/1 năm

đ) Khen thưởng thí sinh đạt điểm cao vào trường đại học Vinh; sinh viên đạt kết quả học lực từ loại giỏi và xếp loại rèn luyện từ loại tốt trở lên theo năm học; Khen thưởng cuối khóa học đạt kết quả học lực từ loại giỏi và xếp loại rèn luyện từ loại tốt trở lên theo khóa học; sinh viên có thành tích xuất sắc trong nghiên cứu khoa học, tham gia tình nguyện.

2.11.2. Thông tin trực hỗ trợ để giải đáp thắc mắc trong quá trình đăng ký dự thi, đăng ký xét tuyển đại học hệ chính quy

Địa chỉ website của trường: <http://vinhuni.edu.vn>

Thông tin trực công tác tư vấn, truyền thông tuyển sinh năm 2019:

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Điện thoại
1.	Trần Bá Tiến	Trưởng phòng Đào tạo	0943.299.777
2.	Nguyễn Thành Vinh	Phó Trưởng phòng Đào tạo	0913.550.221
3.	Phan Anh Hùng	Chuyên viên phòng Đào tạo	0912.542.423
4.	Nguyễn Hồng Soa	Trưởng phòng Hành chính Tổng hợp	0904.789.191
5.	Lê Minh Giang	Phó Trưởng Phòng Hành chính Tổng hợp	0904.777.199
6.	Hoàng Hà Nam	Chuyên viên Phòng Hành chính Tổng hợp	0913.855.656
7.	Thiều Đình Phong	Bí thư Đoàn Thanh niên	0988.126.003
8.	Đoàn Văn Minh	Phó Giám đốc Trung tâm Dịch vụ, Hỗ trợ sinh viên và Quan hệ doanh nghiệp	0913.973.880
9.	Phạm Tiến Đông	Trưởng Văn phòng đại diện, Trung tâm Giáo dục Thường xuyên	0972.558.676

3. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt bổ sung trong năm

- Trong các đợt xét tuyển bổ sung, sau khi đã ĐKXT vào trường, thí sinh không được rút hồ sơ để chuyển sang trường khác.

- Thí sinh sử dụng Giấy chứng nhận kết quả thi để ĐKXT vào một trường duy nhất.

- Nộp Giấy chứng nhận kết quả thi và phiếu ĐKXT theo một trong các phương thức sau:

+ Nộp trực tiếp tại trường.

+ Qua đường bưu điện bằng hình thức chuyển phát nhanh.

+ Nộp tại Sở Giáo dục và Đào tạo hoặc trường THPT do Sở Giáo dục và Đào tạo quy định.

(ĐKXT qua đường bưu điện và nộp trực tiếp tại trường cần kèm theo bản photo Giấy chứng nhận kết quả thi, một phong bì đã dán sẵn tem ghi rõ họ tên, địa chỉ, số điện thoại liên lạc của thí sinh).

- Lệ phí xét tuyển: Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Hồ sơ không đúng quy định sẽ không được xét tuyển.

Nguyên tắc xét tuyển:

Trên cơ sở đăng ký xét tuyển của thí sinh và điểm chuẩn xét tuyển đối với các tổ hợp môn thi, bài thi của ngành, Hội đồng tuyển sinh Nhà trường xét tuyển thứ tự theo tổng điểm (kể cả điểm khu vực và điểm ưu tiên nếu có) từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu.

Mức chênh lệch điểm trúng tuyển giữa hai nhóm đối tượng kế tiếp và giữa hai khu vực kế tiếp theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Thời gian nhận hồ sơ: Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và thông báo xét tuyển bổ sung của Nhà trường.

Địa điểm tiếp nhận hồ sơ:

Phòng Đào tạo, Tầng 1, Nhà Điều hành, Trường Đại học Vinh

Địa chỉ: Số 182, đường Lê Duẩn, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

Điện thoại: 0238.8988989.

4. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

4.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

4.1.1. Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá

- Tổng diện tích đất của trường: 44.12 ha
- Tổng diện tích sàn xây dựng: 140.212 m²
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: 3.784

TT	Nội dung	Đơn vị	Số lượng
I	Diện tích đất đai	ha	44.12
II	Diện tích sàn xây dựng		
1	Giảng đường		
	Số phòng	phòng	270
	Tổng diện tích	m ²	44.224
2	Phòng học máy tính		
	Số phòng	phòng	32
	Tổng diện tích	m ²	3.975
3	Phòng học ngoại ngữ		
	Số phòng	phòng	9
	Tổng diện tích	m ²	1.095
4	Phòng học nhạc họa		
	Số phòng	phòng	04
	Tổng diện tích	m ²	210
5	Thư viện / Trung tâm học liệu		
	Số phòng	phòng	31
	Tổng diện tích	m ²	6.737
6	Phòng thí nghiệm		
	Số phòng	phòng	86
	Tổng diện tích	m ²	10.294
7	Nhà tập đa năng		
	Số phòng	Nhà	01
	Tổng diện tích	m ²	2.143
8	Xưởng thực tập, thực hành		
	Số phòng	phòng	19
	Tổng diện tích	m ²	4668
9	Ký túc xá thuộc cơ sở đào tạo quản lý		
	Số phòng	phòng	792
	Tổng diện tích	m ²	48.741
10	Diện tích nhà ăn của cơ sở đào tạo	m ²	1.991
	Số phòng	phòng	08
	Tổng diện tích	m ²	4.143
11	Diện tích khác:		

Diện tích hội trường	m^2	2745
Diện tích nhà văn hóa	m^2	880
Diện tích sân vận động	m^2	25.465

4.1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị Bảng thống kê (kèm theo)

4.1.3. Thống kê phòng học

TT	Loại phòng	Số lượng
1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	9
2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	29
3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	77
4	Số phòng học dưới 50 chỗ	111
5	Số phòng học đa phương tiện	209

4.1.4. Thống kê về học liệu trong thư viện

Khối ngành đào tạo	Loại tài liệu	Số lượng
I, III, IV, V, VI, VII	Sách, giáo trình tiếng Việt	13.808 tên tài liệu/ 156.731 quyền
	Sách ngoại văn	2.571 tên tài liệu/ 3.905 quyền
	Sách điện tử	15.186 tên sách
	Luận văn thạc sĩ	16.537 tên LV/ 16.537 quyền
	Luận án tiến sĩ	635 tên LA/635 quyền
	Công trình nghiên cứu khoa học	817 quyền
	Cơ sở dữ liệu điện tử	- IG Publishing - ProQuest - Oxford - Academic Business Collection - Đại học Quốc gia Hà Nội - Đại học Cần Thơ - Cục Thông tin và Khoa học Công nghệ Quốc gia - Đại học Nguyễn Tất Thành - Các cơ sở dữ liệu nguồn mở: + Sách điện tử + Arxiv + DOAB + Mạng khoa học xã hội SSRN + DOAJ
	Báo, Tạp chí trong nước	Công báo, Tài chính, Kinh tế và Dự báo, Tạp chí Kinh tế đối ngoại, Khoa học XH&NV NA, Tạp chí Khoa học TM, Tạp chí khoa học, Khoa học và ứng dụng, Tạp chí Cộng sản, Tạp chí Giáo dục lý luận, Tạp chí Khoa học &CN NA, Kinh tế Việt Nam, Nghiên cứu ĐNA, Tạp chí KHXH&NV, Kinh tế CA – TBD, Văn học và tuổi trẻ, Hạnh phúc Gia đình, Tạp chí quốc phòng toàn dân, Toán học và Tuổi trẻ, Xây dựng, Ngôn ngữ, Tạp chí dân tộc học, Nghiên cứu lịch sử, Nghiên cứu Văn học, Vật lý và

		tuổi trẻ, Tạp chí Kinh tế và PT, Văn hóa các dân tộc, Tạp chí Thông tin tư liệu, TUNA - TB nội bộ, Tạp chí KH - ĐH Mở TPHCM, TC Khoa học CN chăn nuôi, Tạp chí Ngân hàng, Lý luận phê bình VHNT, KHCN GTVT, Kiến trúc, Văn nghệ quân đội, Tạp chí Khoa học VN, Tạp chí Giáo dục, Kế toán và kiểm toán, Tạp chí lịch sử Đảng, Nghề luật, Tạp chí Luật học, Lý luận chính trị, Lý luận CT& truyền thông, Vật lý ngày nay, Triết học, TC nghiên cứu TCKT, Văn hóa Nghệ an, Bản tin chính sách, Tài chính doanh nghiệp, Vật liệu xây dựng, Tài nguyên và môi trường, Tạp chí KH ĐH Đồng tháp, Dạy và học ngày nay
--	--	---

Trường Đại học Vinh đáp ứng đầy đủ các điều kiện về nhân lực, cơ sở vật chất quy định tại Thông tư số 06/2018/TT-BGDĐT ngày 28/02/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

4.2. Danh sách giảng viên cơ hữu

Danh sách 1 (kèm theo)

4.3. Danh sách giảng viên thỉnh giảng

Danh sách 2 (kèm theo)

5. Tình hình việc làm (thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất)

Khối ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh		Số SV trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Trong đó số SV tốt nghiệp đã có việc làm trong thời gian 12	
	ĐH năm 2013	ĐH năm 2014	ĐH năm 2013	ĐH năm 2014	ĐH năm 2017	ĐH năm 2018	ĐH năm 2017	ĐH năm 2018
Khối ngành I	4.515	5.150	4.506	4.988	614	687	537	559
Khối ngành II								
Khối ngành III					1.397	1.746	1.179	1.406
Khối ngành IV					82	24	66	19
Khối ngành V					631	748	596	610
Khối ngành VI								
Khối ngành VII					849	844	756	664
Tổng	4.515	5.150	4.506	4.988	3.573	4.049	3.116	3.263

6. Tài chính

- Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 262 tỉ đồng
- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh (năm 2018): 19.600.000 đồng (Ghi chú: Chi phí trên chưa bao gồm chi phí đầu tư, khấu hao tài sản cố định).

Trên đây là Đề án tuyển sinh đại học hệ chính quy năm 2019 của Trường Đại học Vinh, Nhà trường cam kết tổ chức tuyển sinh theo Quy chế tuyển sinh và dưới sự chỉ đạo, hướng dẫn và giám sát của Bộ Giáo dục và Đào tạo; Thực hiện nghiêm túc, đúng quy định trong tất cả các khâu của công tác tuyển sinh; Tạo mọi điều kiện thuận lợi tối đa cho các thí sinh tham gia đăng ký xét tuyển, đảm bảo nghiêm túc, công bằng, khách quan; Công bố rộng rãi, công khai các thông tin về hoạt động tuyển sinh của Trường để xã hội, phụ huynh và thí sinh theo dõi, giám sát; Thực hiện chế độ thông tin, báo

cáo kịp thời. Kết thúc kỳ tuyển sinh năm 2019, Trường tiến hành tổng kết, đánh giá và rút kinh nghiệm, báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo; Xử lý nghiêm túc, đúng quy định của pháp luật các hiện tượng tiêu cực, hành vi vi phạm Quy chế./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (b/c);
- Vụ Giáo dục Đại học;
- Vụ Kế hoạch - Tài chính;
- Lưu: HCTH, ĐT.



GS.TS. Đinh Xuân Khoa